

Số/No: 1388/2026/CV-SSI.CTHĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v: Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ
ATTTC soát xét bán niên 2026Ho Chi Minh City, August 14th, 2026Re: Disclosure of the reviewed 2026 Interim Separate,
Consolidated Financial Statements and Financial Safety
Ratio Report**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK****DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Organization name	SSI SECURITIES CORPORATION
Mã chứng khoán:	SSI
Ticker	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Address	72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại/Telephone:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Kim Long
Spokesman	Nguyen Kim Long
Chức vụ:	Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Position	Director, Legal and Compliance

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Information disclosure type ☐ 24 hours ☐ irregular ☐ on demand ☒ periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosed information:

1. Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2026 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)
Reviewed 2026 Interim Separate Financial Statements (Vietnamese and English versions)

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2026 tại trang số 25 của Báo cáo.

The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the reviewed 2026 Interim Separate Financial Statements on page 25 of the Financial Statements

2. Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2026 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)
Reviewed 2026 Interim Consolidated Financial Statements (Vietnamese and English versions)

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2026 tại trang số 24 của Báo cáo.

The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the reviewed 2026 Interim Consolidated Financial Statements on page 24 of the Financial Statements

3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính soát xét bán niên 2026 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)
Reviewed 2026 Interim Financial Safety Ratio Report (Vietnamese and English versions)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

This information was posted on SSI website on August 14th, 2026 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information



Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	21 - 94

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo pháp luật Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 25.030.892.200.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 78/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	Được bầu lại ngày 22 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông Kosuke Mizuno	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Tsutomu Hiramatsu	Thành viên HĐQT	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu ngày 07 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu</i>
Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng Ủy ban	Được bầu lại ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Đức Thông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Thông – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 10/2025/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542143/E-69992358-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 94, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91.591.874.290.170	89.322.786.682.359
110	I. Tài sản tài chính		91.456.869.269.870	89.191.517.711.984
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	531.521.622.866	3.646.492.763.118
111.1	1.1. Tiền		531.521.622.866	1.174.260.187.483
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	2.472.232.575.635
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	44.114.096.730.969	38.257.656.392.970
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	4.515.680.620.253	5.230.991.865.654
114	4. Các khoản cho vay	7.4	40.472.551.025.358	38.940.059.337.071
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	691.386.729.723	599.371.822.447
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(11.932.085)	(11.932.085)
117	7. Các khoản phải thu		941.806.100.954	573.615.596.319
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	154.907.564.590	192.130.223.980
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	786.898.536.364	381.485.372.339
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, lãi chưa đến ngày nhận		786.898.536.364	381.485.372.339
118	8. Trả trước cho người bán	9	77.044.126.739	1.576.813.407.177
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	28.809.505.904	33.294.883.844
122	10. Các khoản phải thu khác	9	233.083.297.399	523.726.032.105
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(149.098.558.210)	(190.492.456.636)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	135.005.020.300	131.268.970.375
131	1. Tạm ứng		15.714.605.110	5.543.301.647
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		97.111.000	197.928.265
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		68.500.405.815	96.847.871.948
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		858.774.180	882.806.510
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	25	2.644.605	2.644.605
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		49.831.479.590	27.794.417.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.868.713.583.301	4.727.192.713.824
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		3.781.166.568.278	3.687.397.938.257
212	1. Các khoản đầu tư	11	3.781.166.568.278	3.687.397.938.257
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.065.265.527.684	2.971.910.059.220
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		715.901.040.594	715.487.879.037
220	II. Tài sản cố định		176.444.869.095	187.107.047.495
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	89.399.244.712	80.121.034.514
222	1.1. Nguyên giá		426.583.211.352	404.635.849.442
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(337.183.966.640)	(324.514.814.928)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	87.045.624.383	106.986.012.981
228	2.1. Nguyên giá		331.949.018.744	333.973.134.494
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(244.903.394.361)	(226.987.121.513)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	287.115.544.502	289.578.551.930
231	1. Nguyên giá		391.775.251.238	388.660.246.007
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(104.659.706.736)	(99.081.694.077)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	532.211.303.682	472.100.859.898
250	V. Tài sản dài hạn khác		91.775.297.744	91.008.316.244
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	16	29.378.090.071	29.242.004.446
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	15.864.341.419	13.604.625.399
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	18	11.532.866.254	13.161.686.399
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		96.460.587.873.471	94.049.979.396.183

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		55.736.629.161.957	61.983.660.935.421
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		55.638.986.198.075	61.901.661.181.462
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	54.038.267.285.887	60.160.501.864.584
312	1.1. Vay ngắn hạn		54.038.267.285.887	60.160.501.864.584
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	178.772.462.631	327.632.120.836
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	23	313.690.617.769	95.162.384.774
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	24	7.380.248.939	10.030.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	380.741.671.833	631.235.840.876
323	6. Phải trả người lao động		30.789.603.712	150.228.989.301
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		746.439.448	880.843.197
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	104.307.264.493	103.805.644.304
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.006.813.884	947.336.572
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		714.453.480	374.025.860
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	19.443.264.390	20.465.929.373
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	563.126.071.609	400.396.201.785
340	II. Nợ phải trả dài hạn		97.642.963.882	81.999.753.959
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	29	45.418.782.950	53.562.883.675
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	52.224.180.932	28.436.870.284
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	30.2	40.723.958.711.514	32.066.318.460.762
410	I. Vốn chủ sở hữu		40.723.958.711.514	32.066.318.460.762
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.396.503.767.268	24.068.975.194.604
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		25.030.892.200.000	20.779.062.620.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		25.030.892.200.000	20.779.062.620.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		5.384.726.573.677	3.309.027.581.013
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	42	101.670.835.479	41.559.224.831
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		88.301.831.104	85.080.701.032
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	3.000.000.000
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	30.1	10.003.853.689.365	7.737.518.495.585
417.1	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		9.950.715.260.872	7.813.060.963.734
417.2	5.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		53.138.428.493	(75.542.468.149)
418	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		130.628.588.298	130.184.844.710
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.460.587.873.471	94.049.979.396.183

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.743.311.901	44.743.311.901
005	Ngoại tệ các loại USD EUR	31.1	3.277.544,87 100,40	3.323.297,05 102,15
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	30.4	2.501.097.752	2.075.914.794
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	30.4	1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND)	31.2	11.958.927.700.000	9.854.133.265.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	31.3	38.479.000.000	10.490.820.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	31.4	75.275.000.000	28.259.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	31.5	6.881.608.287.300	7.532.157.997.300
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		53.285.980.000	579.950.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		431.386.200	49.374.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	31.6	134.919.949.103.160	151.444.360.599.590
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		116.371.335.628.860	132.974.358.609.590
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		5.365.148.310.000	4.838.383.310.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		12.507.734.660.000	13.129.775.950.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		221.944.370.000	20.928.350.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		453.786.134.300	480.914.380.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	31.7	1.558.805.880.000	9.177.825.490.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.534.423.890.000	9.153.443.500.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		24.381.000.000	24.381.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		990.000	990.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	31.8	959.816.126.400	1.022.213.737.800
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	31.9	8.542.640.000	8.542.640.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	31.10	736.605.510.000	1.216.071.670.000
026	Tiền gửi của khách hàng		7.932.338.000.423	8.393.795.223.327
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.11	7.548.876.889.841	8.042.775.828.886
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	31.11	348.167.381.534	285.780.880.739
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	31.11	7.359.591.528	30.219.968.822
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	31.12	27.934.137.520	35.018.544.880
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.13	7.897.044.271.375	8.328.556.709.625
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.738.609.287.468	8.140.510.728.872
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		158.434.983.907	188.045.980.753

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	31.14	5.105.000	15.770.243.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31.15	27.929.032.520	19.248.301.880

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập biểu

Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.700.100.429.601	2.481.156.279.560
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	32.1	1.224.542.842.175	924.970.476.053
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	32.2	205.464.775.317	290.621.742.075
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	32.4	1.089.921.306.003	1.126.883.925.710
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	32.3	180.171.506.106	138.680.135.722
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32.4	257.563.405.634	188.450.267.496
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	32.4	2.141.429.470.979	1.457.604.967.629
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	32.4	16.694.681.962	29.883.132.515
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.068.452.333.320	794.513.669.702
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		18.970.000.000	2.100.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		17.195.620.774	23.829.112.126
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		31.958.307.366	28.171.440.351
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		37.087.099.578	32.493.869.274
11	10. Thu nhập hoạt động khác	33	207.301.573.520	114.106.297.151
20	Cộng doanh thu hoạt động		6.496.752.922.734	5.152.309.035.804
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		952.750.603.482	965.054.566.532
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	32.1	696.148.474.701	729.583.426.435
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	32.2	86.503.459.321	100.864.452.882
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		6.924.900.683	5.421.058.162
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	32.3	163.173.768.777	129.185.629.053
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	4.741.291.390
24	3. (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính	34	(41.430.209.228)	-
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		35.231.952.816	49.188.484.794
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	35	706.220.169.498	600.082.621.693
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	35	1.810.220.011	592.856.170
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	35	7.336.173.650	8.423.098.207
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	35	34.375.052.411	23.396.721.323
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	35	5.647.933.532	10.243.252.006
32	10. Chi phí hoạt động khác	35, 36	88.148.726.618	80.411.053.514
40	Cộng chi phí hoạt động		1.790.090.622.790	1.742.133.945.629

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (trình bày lại)
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.494.037.921	15.989.927.230
43	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		34.573.963.507	13.499.782.120
44	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		8.144.100.724	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		109.410.919.902	39.566.175.420
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	37	154.623.022.054	69.055.884.770
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		16.323.747.960	13.744.229.921
53	2. Chi phí lãi vay		1.519.650.474.147	1.084.568.359.781
55	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	5.441.360.438
55	4. Chi phí tài chính khác		86.211.533.695	7.356.929.656
60	Cộng chi phí tài chính	38	1.622.185.755.802	1.111.110.879.796
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	39	114.695.003.390	125.187.992.410
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		3.124.404.562.806	2.242.932.102.739
71	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	Thu nhập khác		923.761.398	3.177.157.926
72	Chi phí khác		2.930.368.570	1.249.084.112
80	Cộng kết quả hoạt động khác	40	(2.006.607.172)	1.928.073.814
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		3.122.397.955.634	2.244.860.176.553
91	Lợi nhuận đã thực hiện		2.985.241.014.311	2.056.258.937.056
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		137.156.941.323	188.601.239.497
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	41	612.918.283.407	433.267.302.364
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.1	602.530.055.277	427.312.032.060
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	41.2	10.388.228.130	5.955.270.304
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		2.509.479.672.227	1.811.592.874.189
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		2.509.035.928.639	1.706.318.385.106
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	107.182.837.932
203	3. Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		443.743.588	(1.908.348.849)



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (trình bày lại)
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		60.111.610.648	7.682.122.232
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		60.111.610.648	7.682.122.232
400	Tổng thu nhập toàn diện		60.111.610.648	7.682.122.232
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		60.111.610.648	7.682.122.232
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG		2.509.035.928.639	1.706.318.385.106
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	44	1.033	870
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	45	855	664

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập biểu



Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		3.122.397.955.634	2.244.860.176.553
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(1.901.335.096.420)	(1.496.026.564.278)
03	Khấu hao TSCĐ		48.828.983.003	47.827.750.477
04	Các khoản hoàn nhập dự phòng		(41.393.898.426)	26.392.993
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.197.887.998)	10.650.556.365
06	Chi phí lãi vay		1.519.650.474.147	1.084.568.359.781
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên kết và HTM dài hạn)		(194.725.393.634)	(53.139.028.757)
08	Dự thu tiền lãi		(3.233.175.891.984)	(2.586.215.742.653)
09	Các khoản điều chỉnh khác		678.518.472	255.147.516
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		256.352.228.098	234.932.508.085
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính			
	FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		249.677.228.098	230.050.081.935
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	4.741.291.390
17	Lỗ khác		6.675.000.000	141.134.760
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(400.425.576.008)	(483.808.160.997)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính			
	FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(385.636.281.423)	(429.301.877.797)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(14.789.294.585)	(28.156.283.200)
21	Lãi khác		-	(26.350.000.000)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.076.989.511.304	499.957.959.363
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(5.610.809.435.542)	(2.848.640.085.486)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		101.756.036.224	(1.450.613.856.430)
33	Tăng các khoản cho vay		(1.532.491.688.287)	(11.134.974.644.486)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(140.469.851.548)	(158.616.700.001)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		37.222.659.390	157.249.477.350
37	Giảm/(tăng) phải thu dịch vụ CTCK cung cấp		53.717.349.228	(716.307.425)
39	Giảm các khoản phải thu khác		1.757.830.949.285	528.215.614.422
40	Tăng các tài sản khác		(32.101.675.488)	(180.221.137.445)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(42.568.796.178)	37.819.480.101
42	Giảm chi phí trả trước		26.093.954.626	22.754.877.904
43	Thuế TNDN đã nộp		(830.257.481.517)	(331.782.041.956)
44	Lãi vay đã trả		(1.525.419.993.813)	(1.073.194.133.528)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		227.579.959.306	(15.852.969.602)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(134.403.749)	(108.112.455)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(24.302.552.452)	12.486.364.143
48	Giảm phải trả người lao động		(114.335.780.146)	(75.297.248.368)
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(114.385.857.859)	812.546.586.855
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.919.362.406.364	2.356.380.739.927
	- Tiền lãi đã thu		2.919.347.406.364	2.355.353.988.474
	- Tiền thu khác		15.000.000	1.026.751.453
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(83.881.284.616)	(77.924.254.872)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(3.850.605.975.468)	(12.920.530.391.989)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(94.756.578.553)	(13.514.527.947)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		2.701.039.000	938.425.999
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(275.000.000.000)	(500.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		820.000.000.000	69.117.205.321
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		84.084.842.466	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		537.029.302.913	(443.458.896.627)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.327.744.370.000	100.000.000.000
73	Tiền vay gốc		158.368.589.171.686	171.093.602.988.776
73.2	- Tiền vay khác		158.368.589.171.686	171.093.602.988.776
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(164.497.498.750.383)	(155.319.507.522.142)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(164.497.498.750.383)	(155.319.507.522.142)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(229.259.000)	(181.050.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		198.605.532.303	15.873.914.416.634
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(3.114.971.140.252)	2.509.925.128.018
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	3.646.492.763.118	239.000.238.200
101.1	Tiền		1.174.041.421.382	206.795.644.109
101.2	Các khoản tương đương tiền		2.472.232.575.635	30.030.246.575
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		218.766.101	2.174.347.516
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	531.521.622.866	2.748.925.366.218
103.1	Tiền		530.844.251.548	136.580.691.224
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	2.612.070.071.507
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		677.371.318	274.603.487

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK/HN

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
01	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
02	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		309.974.678.651.961	241.674.188.253.603
07	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(309.193.039.441.946)	(253.535.506.623.177)
07.1	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.093.916.676.490.220	555.325.300.323.241
08	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC (tăng/(giảm))		62.386.500.795	8.723.242.287
09	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.095.180.823.491.380)	(534.881.803.134.996)
12	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(30.667.745.624)	(19.806.712.084)
13	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.975.031.378.000	404.320.199.500
20	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.985.699.564.930)	(5.027.517.882.222)
30	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(461.457.222.904)	3.947.897.666.152
31	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		8.393.795.223.327	4.941.400.793.936
32	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		8.393.795.223.327	4.941.400.793.936
33	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.328.556.709.625	4.919.023.915.622
35	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		285.780.880.739	282.505.300.828
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		30.219.968.822	11.079.681.180
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		35.018.544.880	11.297.197.134

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK/HN

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		7.932.338.000.423	8.889.298.460.088
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		7.932.338.000.423	8.889.298.460.088
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.11	7.897.044.271.375	8.856.049.707.600
	Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		348.167.381.534	291.228.543.115
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	31.11	7.359.591.528	12.574.543.423
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31.12	27.934.137.520	20.674.209.065

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập biểu

Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04a-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.713.065.094.108	24.068.975.194.604	100.000.000.000	(40.780.000)	6.327.744.370.000	(215.797.336)	20.813.024.314.108	30.396.503.767.268
1.1. Cổ phiếu phổ thông	30.2	19.638.639.180.000	20.779.062.620.000	100.000.000.000	-	4.251.829.580.000	-	19.738.639.180.000	25.030.892.200.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.093.540.920.517 (19.115.006.409)	3.309.027.581.013 (19.115.006.409)	-	(40.780.000)	2.075.914.790.000	(215.797.336)	1.093.500.140.517 (19.115.006.409)	5.384.726.573.677 (19.115.006.409)
1.3. Cổ phiếu quỹ				-	-	-	-		
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		31.690.477.740	41.559.224.831	7.682.122.231	-	60.111.610.648	-	39.372.599.971	101.670.835.479
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		72.177.590.546	85.080.701.032	10.690.764.775	-	3.221.130.072	-	82.868.355.321	88.301.831.104
5. Lợi nhuận chưa phân phối		5.856.098.315.938	7.737.518.495.585	2.072.223.774.239	(393.982.626.508)	2.774.287.026.432	(507.951.832.652)	7.534.339.463.669	10.003.853.689.365
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	30.1	6.025.186.849.191	7.813.060.963.734	1.627.221.807.256	(130.801.751.312)	2.380.355.031.997	(242.700.734.859)	7.521.606.905.135	9.950.715.260.872
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	30.1	(169.088.533.253)	(75.542.468.149)	445.001.966.983	(263.180.875.196)	393.931.994.435	(265.251.097.793)	12.732.558.534	53.138.428.493
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		150.619.133.436	130.184.844.710	-	(17.606.526.962)	443.743.588	-	133.012.606.474	130.628.588.298
TỔNG CỘNG		26.826.650.611.768	32.066.318.460.762	2.190.596.661.245	(411.629.933.470)	9.165.807.880.740	(508.167.629.988)	28.605.617.339.543	40.723.958.711.514

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04a-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
- Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	42	31.690.477.740	41.559.224.831	7.682.122.231	-	60.111.610.648	-	39.372.599.971	101.670.835.479
TỔNG CỘNG		31.690.477.740	41.559.224.831	7.682.122.231	-	60.111.610.648	-	39.372.599.971	101.670.835.479

Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập biểu

Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán Trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B05a-CTCK/HN

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo pháp luật Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 25.030.892.200.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 78/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 1.520 người (31 tháng 12 năm 2025 là: 1.436 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 25.030.892.200.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 40.723.958.711.514 VND, và tổng tài sản là 96.460.587.873.471 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75.000.000.000	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN-UBCK ngày 15 tháng 4 năm 2022.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530.500.000.000	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (USD)	% sở hữu
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009.	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31	76,15%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết do SSI trực tiếp sở hữu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 15 tháng 6 năm 2026 do Sở Tài chính Tây Ninh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 25). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.580.729.960.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026, tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất của Công ty là 2.509.479.672.227 VND, tăng 38,52% (tương ứng mức tăng 697.886.798.038 VND) so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp từ các tài sản tài chính FVTPL và AFS 6 tháng đầu năm 2026 tăng với tỷ lệ là 14,46% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 222.800.953.928 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán.
- Doanh thu cho vay tăng 46,91% so với cùng kỳ năm 2025 tương ứng giá trị là 683.824.503.350 VND, chi phí lãi vay tăng tương ứng 40,12% với giá trị là 435.082.114.366 VND
- Doanh thu môi giới tăng 34,48% so với cùng kỳ tương ứng với giá trị 273.938.663.618 VND, chi phí môi giới tăng 17,69% với giá trị là 106.137.547.805 VND so với cùng kỳ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 23/2018/TT-BTC hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý/giá trị thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý/giá trị thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giá định sau:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn lũy kế;
- Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.16 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.19 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.20 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Chứng quyền mua có bảo đảm (tiếp theo)

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.25 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.26 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.27 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân;
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ bán/cho thuê bất động sản

- ▶ Doanh thu từ bán bất động sản được ghi nhận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định chế độ kế toán hiện hành; và
- ▶ Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.29 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.31 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.32 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.33 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.34 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.35 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.36 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền	531.521.622.866	1.174.260.187.483
- Tiền mặt tại quỹ	1.403.500.889	434.973.960
- Tiền gửi ngân hàng (*)	530.118.121.977	1.173.825.213.523
Các khoản tương đương tiền	-	2.472.232.575.635
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	2.472.232.575.635
Tổng cộng	531.521.622.866	3.646.492.763.118

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư tiền gửi không kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền do Công ty phát hành là 150.000.000.000 VND.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	1.532.498.585	191.737.139.834.602
- Cổ phiếu	679.581.381	24.930.146.599.081
- Trái phiếu	835.805.575	142.334.207.279.025
- Chứng khoán khác	17.111.629	24.472.785.956.496
b. Của nhà đầu tư	24.890.283.782	1.621.906.395.304.600
- Cổ phiếu	23.628.202.620	726.535.129.757.602
- Trái phiếu	433.754.702	46.780.971.442.808
- Chứng khoán khác	828.326.460	848.590.294.104.190
Tổng cộng	26.422.782.367	1.813.643.535.139.202

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết, đăng ký giao dịch UPCoM	1.056.164.223.913	1.123.677.588.279	527.450.899.335	558.918.553.077
MSB	372.507.391.746	405.000.000.000	129.695.000	128.960.000
MWG	40.095.464.579	39.261.182.400	3.895.079.755	4.172.568.400
HPG	36.531.777.199	35.103.873.200	24.086.013.907	23.527.706.400
VIC	33.466.650.002	33.308.000.000	1.300.061.663	1.339.840.000
FPT	29.504.202.044	28.915.660.800	19.828.752.020	19.495.491.600
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ khác	544.058.738.343	582.088.871.879	478.211.296.990	510.253.986.677
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	791.954.947.998	787.814.547.350	1.134.246.866.577	1.128.730.522.550
HPG	203.998.566.556	196.024.950.400	221.498.621.763	216.364.341.600
ACB	134.390.710.962	136.928.695.050	193.698.399.023	187.454.664.000
VHM	116.702.703.560	118.593.750.000	57.835.848.301	63.581.000.000
MBB	110.951.982.909	110.900.966.400	42.235.250.889	43.610.546.100
TCB	63.650.472.093	65.227.716.000	66.714.242.986	67.817.680.000
Cổ phiếu khác	162.260.511.918	160.138.469.500	552.264.503.615	549.902.290.850
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	322.367.602.543	302.955.175.197	97.309.066.913	77.169.896.402
Trái phiếu niêm yết (1)	4.136.287.352.788	4.102.879.062.149	4.591.708.914.865	4.477.487.705.392
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	10.616.964.200.539	10.616.964.200.539	8.807.543.841.436	8.807.543.841.436
Chứng chỉ tiền gửi (3)	27.179.806.157.455	27.179.806.157.455	23.207.805.874.113	23.207.805.874.113
Tổng cộng	44.103.544.485.236	44.114.096.730.969	38.366.065.463.239	38.257.656.392.970

- (1) Trong số trái phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 34.400.000 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 3.440.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 11.870 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 4.220.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Trong đó, giá trị mệnh giá chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 23.192.000.000.000 VND và được sử dụng làm tài sản đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của công ty phát hành là 608.500.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch UPCoM	285.167.409.757	410.454.134.100	119.822.281.043	168.828.792.075
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	279.130.775.623	280.932.595.623	379.600.375.621	382.542.895.621
Công ty Cổ phần PAN Farm	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ khác	97.130.761.623	98.932.581.623	197.600.361.621	200.542.881.621
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	48.000.134.751	48.000.134.751
Tổng cộng	564.298.185.380	691.386.729.723	547.422.791.415	599.371.822.447

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.515.680.620.253	5.230.991.865.654

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, có 3.794.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)	40.036.581.154.395	40.036.569.222.310	38.616.232.016.646	38.616.220.084.561
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	435.969.870.963	435.969.870.963	323.827.320.425	323.827.320.425
Tổng cộng	40.472.551.025.358	40.472.539.093.273	38.940.059.337.071	38.940.047.404.986

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay kỳ quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 40.542.309.890.000 VND và 35.651.071.670.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 127.180.798.025.307 VND và 115.527.080.854.690 VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2026				Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	44.103.544.485.236	85.874.132.506	(75.321.886.773)	44.114.096.730.969	38.366.065.463.239	53.001.256.212	(161.410.326.481)	38.257.656.392.970
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết, đăng ký giao dịch								
UPCoM	1.056.164.223.913	72.153.673.669	(4.640.309.303)	1.123.677.588.279	527.450.899.335	33.890.955.509	(2.423.301.767)	558.918.553.077
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	791.954.947.998	6.390.943.086	(10.531.343.734)	787.814.547.350	1.134.246.866.577	17.357.298.627	(22.873.642.654)	1.128.730.522.550
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ chưa niêm yết	322.367.602.543	1.080.565.799	(20.492.993.145)	302.955.175.197	97.309.066.913	636.263.623	(20.775.434.134)	77.169.896.402
Trái phiếu niêm yết	4.136.287.352.788	6.248.949.952	(39.657.240.591)	4.102.879.062.149	4.591.708.914.865	1.116.738.453	(115.337.947.926)	4.477.487.705.392
Trái phiếu chưa niêm yết	10.616.964.200.539	-	-	10.616.964.200.539	8.807.543.841.436	-	-	8.807.543.841.436
Chứng chỉ tiền gửi	27.179.806.157.455	-	-	27.179.806.157.455	23.207.805.874.113	-	-	23.207.805.874.113
AFS	564.298.185.380	127.088.544.343	-	691.386.729.723	547.422.791.415	51.949.031.032	-	599.371.822.447
Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch								
UPCoM	285.167.409.757	125.286.724.343	-	410.454.134.100	119.822.281.043	49.006.511.032	-	168.828.792.075
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ chưa niêm yết	279.130.775.623	1.801.820.000	-	280.932.595.623	379.600.375.621	2.942.520.000	-	382.542.895.621
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	48.000.134.751	-	-	48.000.134.751
Tổng cộng	44.667.842.670.616	212.962.676.849	(75.321.886.773)	44.805.483.460.692	38.913.488.254.654	104.950.287.244	(161.410.326.481)	38.857.028.215.417

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	11.932.085	11.932.085

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	154.907.564.590	192.130.223.980
<i>Trong đó: Các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	148.761.018.352	190.191.227.580
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	786.898.536.364	381.485.372.339
3. Trả trước cho người bán	77.044.126.739	1.576.813.407.177
- Ứng trước tiền mua chứng khoán	-	1.503.000.000.000
- Khác	77.044.126.739	73.813.407.177
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	28.809.505.904	33.294.883.844
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	486.622.498	486.622.498
5. Các khoản phải thu khác	233.083.297.399	523.726.032.105
<i>Trong đó: Phải thu theo hợp đồng quản lý danh mục ủy thác tại công ty quản lý quỹ</i>	200.000.000.000	500.000.000.000
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(149.098.558.210)	(190.492.456.636)
Tổng cộng	1.131.644.472.786	2.516.957.462.809

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Số trích lập trong kỳ</i>	<i>Số hoàn nhập trong kỳ</i>	<i>Số dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	148.761.018.352	190.191.227.580	-	(41.430.209.228)	148.761.018.352	190.191.227.580
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	148.761.018.352	190.191.227.580	-	(41.430.209.228)	148.761.018.352	190.191.227.580
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	486.622.498	301.229.056	36.310.802	-	337.539.858	486.622.498
- Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	50.000.000	25.000.000	-	-	25.000.000	50.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	120.000.000	36.000.000	-	-	36.000.000	120.000.000
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục quá hạn	316.622.498	240.229.056	36.310.802	-	276.539.858	316.622.498
Tổng cộng	149.247.640.850	190.492.456.636	36.310.802	(41.430.209.228)	149.098.558.210	190.677.850.078

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tạm ứng	15.714.605.110	5.543.301.647
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	97.111.000	197.928.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	68.500.405.815	96.847.871.948
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	109.170.817	273.250.869
- Chi phí trả trước dịch vụ	68.391.234.998	96.574.621.079
Cầm cổ, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	858.774.180	882.806.510
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Thuyết minh số 25)	2.644.605	2.644.605
Tài sản ngắn hạn khác	49.831.479.590	27.794.417.400
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	48.826.508.690	26.819.446.500
- Khác	1.004.970.900	974.970.900
Tổng cộng	135.005.020.300	131.268.970.375

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Hình thức sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Giá trị VND	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Giá trị VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.065.265.527.684		2.971.910.059.220
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)		3.065.265.527.684		2.971.910.059.220
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)		715.901.040.594		715.487.879.037
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) (3)	Trực tiếp	12,75% 715.901.040.594	12,75%	715.487.879.037
Tổng cộng		3.781.166.568.278		3.687.397.938.257

- (1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trong số trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 22.950.600 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.895.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Theo Quyết định của Hội đồng đầu tư số 53/2021/QĐ-HĐĐT ngày 23 tháng 12 năm 2021, Công ty tiếp tục ghi nhận Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN là công ty liên kết căn cứ theo các tiêu chí "có ảnh hưởng đáng kể" được quy định tại Chuẩn mực số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Số đầu kỳ	715.487.879.037	687.490.406.131
Tăng lên do bán bớt cổ phần của công ty con (SSID) và trở thành công ty liên kết	-	100.000.000.000
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	(3.189.397)	-
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ	80.302.429.954	18.182.546.282
- Phần chia sẻ lãi trong kỳ	80.302.429.954	18.182.546.282
Cổ tức thực nhận	(79.886.079.000)	(14.112.000.000)
Điều chỉnh khác	-	16.453.765.647
Số cuối kỳ	715.901.040.594	808.014.718.060

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

51

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	333.973.134.494
Tăng trong kỳ	1.022.361.672
<i>Mua mới</i>	1.022.361.672
Giảm trong kỳ	(3.046.477.422)
<i>Thanh lý</i>	(3.046.477.422)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	331.949.018.744

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	226.987.121.513
Tăng trong kỳ	20.962.750.270
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	20.962.750.270
Giảm trong kỳ	(3.046.477.422)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(3.046.477.422)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	244.903.394.361

Giá trị còn lại

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	106.986.012.981
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	87.045.624.383

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	120.261.963.699	117.896.066.121

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà và đất

Nguyên giá

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	388.660.246.007
Tăng trong kỳ	3.115.005.231
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	3.115.005.231
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	391.775.251.238

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	99.081.694.077
Tăng trong kỳ	5.578.012.659
- Khấu hao trong kỳ	4.763.365.053
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	814.647.606
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	104.659.706.736

Giá trị còn lại

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	289.578.551.930
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	287.115.544.502

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6.388.530.564 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí mua tòa nhà văn phòng 19 tầng tại Hà Nội	529.363.844.636	464.736.056.003
Chi phí phát triển phần mềm	2.847.459.046	7.364.803.895
Tổng cộng	532.211.303.682	472.100.859.898

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

16. CÀM CỔ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ký quỹ, đặt cọc của Công ty	29.378.090.071	29.242.004.446

Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu là tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	15.864.341.419	13.604.625.399

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất, chi phí gia hạn dịch vụ bảo trì và bảo hành các phần mềm của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL tạm thời không được khấu trừ thuế	3.491.314.303	3.491.314.303
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	1.765.587	1.765.587
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	8.039.786.364	9.668.606.509
Tổng cộng	11.532.866.254	13.161.686.399
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	14.584.709.871	8.565.593.736
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	25.417.708.869	10.389.806.206
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	12.436.472.689	9.979.544.144
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(214.710.497)	(498.073.802)
Tổng cộng	52.224.180.932	28.436.870.284

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

19. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

20. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

	Đơn vị tính: VND		
Tài sản	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn	35.404.500.000.000	36.559.275.000.000	
Tài sản tài chính FVTPL tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.1)	30.852.000.000.000	30.680.225.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	3.794.000.000.000	5.010.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi không kỳ hạn (Thuyết minh số 5)	150.000.000.000	-	Chứng quyền
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL (Thuyết minh số 7.1)	608.500.000.000	869.050.000.000	Chứng quyền và các hợp đồng dịch vụ
Dài hạn	3.160.801.200.000	3.160.801.200.000	
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm – tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 11)	2.895.000.000.000	2.895.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Đầu tư vào công ty liên kết – tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 11)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	38.565.301.200.000	39.720.076.200.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty trong kỳ như sau:

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 7,9	9.165.451.864.584	68.623.889.171.686	71.191.473.750.383	6.597.867.285.887
Vay ngắn hạn	Dưới 9,0	50.995.050.000.000	89.744.700.000.000	93.299.350.000.000	47.440.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		8.558.100.000.000	17.802.500.000.000	16.926.600.000.000	9.434.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		10.706.000.000.000	10.556.000.000.000	10.706.000.000.000	10.556.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		7.392.500.000.000	20.307.500.000.000	21.892.500.000.000	5.807.500.000.000
- Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác (*)		23.918.450.000.000	40.448.700.000.000	42.724.250.000.000	21.642.900.000.000
- Vay khác		420.000.000.000	630.000.000.000	1.050.000.000.000	-
Tổng cộng		60.160.501.864.584	158.368.589.171.686	164.490.823.750.383	54.038.267.285.887

(*) Trong đó một số khoản vay tín chấp có gốc ngoại tệ có giá trị tại thời điểm cuối kỳ là 220 triệu USD, toàn bộ các khoản vay này đã được phòng ngừa rủi ro bằng các hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ tại các ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	34.306.507.631	47.778.256.836
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	144.465.955.000	279.853.864.000
Tổng cộng	178.772.462.631	327.632.120.836

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Đơn vị tính: Chứng quyền			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-21	21.000.000	20.737.600	-	-
FPT/15M/SSI/C/EU/Cash-20	15.000.000	14.643.300	15.000.000	8.903.000
MWG/9M/SSI/C/EU/Cash-21	13.000.000	12.703.700	-	-
MBB/9M/SSI/C/EU/Cash-21	15.000.000	11.583.400	-	-
ACB/15M/SSI/C/EU/Cash-20	13.000.000	11.220.200	13.000.000	7.479.900
Các chứng quyền khác	468.500.000	43.225.600	139.537.400	101.780.500
Tổng cộng	545.500.000	114.113.800	167.537.400	118.163.400

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty Cổ phần bất động sản Dầu Khí Việt Nam - SSG	37.213.000.000	37.213.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thăng Tiến	4.861.257.572	14.719.112.376
Phải trả tiền mua chứng khoán	246.719.809.000	22.298.066.000
Phải trả người bán khác	24.896.551.197	20.932.206.398
Tổng cộng	313.690.617.769	95.162.384.774

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Nhận trước tiền bán chứng khoán	-	8.600.000.000
Người mua trả tiền trước khác	7.380.248.939	1.430.000.000
Tổng cộng	7.380.248.939	10.030.000.000

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Thuế giá trị gia tăng	865.313.683	1.279.605.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	295.530.577.965	521.723.493.096
Thuế thu nhập cá nhân	66.691.998.035	83.494.898.424
Thuế khác (bao gồm thuế nhà thầu)	17.653.782.150	24.737.843.710
Tổng cộng	380.741.671.833	631.235.840.876

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
I	Thuế	631.235.840.876	1.193.214.002.507	(1.443.708.171.550)	380.741.671.833
1	Thuế giá trị gia tăng	1.279.605.646	8.627.935.286	(9.042.227.249)	865.313.683
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 41.1)	521.723.493.096	604.064.566.386	(830.257.481.517)	295.530.577.965
3	Các loại thuế khác	108.232.742.134	580.521.500.835	(604.408.462.784)	84.345.780.185
	Thuế thu nhập cá nhân	16.409.452.428	75.000.564.443	(79.477.288.183)	11.932.728.688
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	67.085.445.996	383.067.840.315	(395.394.016.964)	54.759.269.347
	Thuế khác (bao gồm thuế nhà thầu)	24.737.843.710	122.453.096.077	(129.537.157.637)	17.653.782.150
II	Các khoản (phải thu)/phải nộp khác	(2.644.605)	175.864.799	(175.864.799)	(2.644.605)
	Tổng cộng	631.233.196.271	1.193.389.867.306	(1.443.884.036.349)	380.739.027.228

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí lãi vay phải trả	84.001.104.741	89.766.430.513
Phí dịch vụ	416.340.000	876.960.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	12.622.237.753	10.285.276.042
Chi phí lương tháng 13	3.918.792.048	-
Các khoản khác	3.348.789.951	2.876.977.749
Tổng cộng	104.307.264.493	103.805.644.304

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.482.834.142	8.716.287.036
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty (*)</i>	<i>7.969.520.900</i>	<i>8.198.779.900</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty (*)</i>	<i>513.313.242</i>	<i>517.507.136</i>
Phải trả khác	10.960.430.248	11.749.642.337
Tổng cộng	19.443.264.390	20.465.929.373

(*) Số dư cổ tức các năm và trái tức chưa chi trả tại ngày báo cáo là do một số cổ đông và trái chủ chưa đến nhận. Ngoài ra, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

28. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	402.449.230.978	280.522.387.882
Quỹ từ thiện	160.676.840.631	119.873.813.903
Tổng cộng	563.126.071.609	400.396.201.785

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

29. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	-	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.880	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	11.653.656.882	11.653.656.882
Tổng cộng	45.418.782.950	53.562.883.675

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu và phần doanh thu chưa thực hiện khác.

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

30.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Lợi nhuận đã thực hiện	9.950.715.260.872	7.813.060.963.734
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	53.138.428.493	(75.542.468.149)
- Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	38.773.707.429	(88.708.698.856)
- Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá	14.364.721.064	13.166.230.707
Tổng cộng	10.003.853.689.365	7.737.518.495.585

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

30.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	20.779.062.620.000	3.309.027.581.013	(19.115.006.409)	41.559.224.831	85.080.701.032	3.000.000.000	7.737.518.495.585	130.184.844.710	32.066.318.460.762
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình ESOP theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2025 và Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/9/2025 của Đại hội đồng cổ đông	4.151.829.580.000	2.075.914.790.000	-	-	-	-	-	-	6.227.744.370.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(215.797.336)	-	-	-	-	-	-	(215.797.336)
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (5% LNST), quỹ từ thiện (1% LNST)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nghị Quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	(244.818.160.367)	-	(244.818.160.367)
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	-	60.111.610.648	-	-	-	-	60.111.610.648
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	3.221.130.072	-	-	-	3.221.130.072
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con của công ty	-	-	-	-	-	-	(3.189.397)	-	(3.189.397)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	2.509.479.672.227	-	2.509.479.672.227
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(443.743.588)	443.743.588	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2.120.614.905	-	2.120.614.905
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	25.030.892.200.000	5.384.726.573.677	(19.115.006.409)	101.670.835.479	88.301.831.104	3.000.000.000	10.003.853.689.365	130.628.588.298	40.723.958.711.514

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

30.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước (tại 01/01/2026 và 01/01/2025)	7.813.060.963.734	6.025.186.849.191
2. Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ (tại 30/6/2026 và 30/6/2025)	(82.261.003.609)	(100.039.795.323)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	2.380.355.031.997	1.627.221.807.256
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ ((4)=(1)+(2)+(3))	10.111.154.992.122	7.552.368.861.124
5. Số trích từ lợi nhuận	(244.818.160.367)	(130.801.751.312)
- Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng	(244.818.160.367)	(130.801.751.312)
6. Các khoản khác làm tăng/(giảm) lợi nhuận chưa phân phối	2.117.425.508	(4.458.323.995)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	9.868.454.257.263	7.417.108.785.817

30.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.503.089.220	2.077.906.262
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.503.089.220	2.077.906.262
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	2.503.089.220	2.077.906.262
- Cổ phiếu phổ thông	2.503.089.220	2.077.906.262
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.991.468)	(1.991.468)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.501.097.752	2.075.914.794
- Cổ phiếu phổ thông	2.501.097.752	2.075.914.794
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

31.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
USD	3.277.544,87	3.323.297,05
EUR	100,40	102,15

31.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Đơn vị tính: VND	
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7.402.424.500.000	5.364.636.065.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.555.801.200.000	4.483.026.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	702.000.000	6.471.000.000
Tổng cộng	11.958.927.700.000	9.854.133.265.000

31.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Đơn vị tính: VND	
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	37.479.000.000	9.490.820.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	38.479.000.000	10.490.820.000

31.4 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Đơn vị tính: VND	
Cổ phiếu	73.791.000.000	28.259.000.000
Trái phiếu	1.130.000.000	-
Chứng chỉ quỹ	354.000.000	-
Tổng cộng	75.275.000.000	28.259.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

31.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đơn vị tính: VND		
Chứng chỉ quỹ	22.804.097.300	22.804.097.300
Cổ phiếu	352.804.190.000	316.353.900.000
Trái phiếu	6.506.000.000.000	7.193.000.000.000
Tổng cộng	6.881.608.287.300	7.532.157.997.300

31.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đơn vị tính: VND		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	116.371.335.628.860	132.974.358.609.590
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	5.365.148.310.000	4.838.383.310.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	12.507.734.660.000	13.129.775.950.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	221.944.370.000	20.928.350.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	453.786.134.300	480.914.380.000
Tổng cộng	134.919.949.103.160	151.444.360.599.590

31.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đơn vị tính: VND		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.534.423.890.000	9.153.443.500.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	24.381.000.000	24.381.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	990.000	990.000
Tổng cộng	1.558.805.880.000	9.177.825.490.000

31.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đơn vị tính: VND		
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền	959.716.226.400	1.021.211.637.800
Trái phiếu	99.900.000	1.002.100.000
Tổng cộng	959.816.126.400	1.022.213.737.800

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

31.9 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ phiếu	8.542.640.000	8.542.640.000

31.10 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ phiếu	736.605.510.000	1.216.071.670.000

31.11 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.548.876.889.841	8.042.775.828.886
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.404.371.715.863	7.895.778.322.032
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	144.505.173.978	146.997.506.854
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	348.167.381.534	285.780.880.739
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.359.591.528	30.219.968.822
Tổng cộng	7.904.403.862.903	8.358.776.678.447

31.12 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	5.105.000	15.770.243.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	27.929.032.520	19.248.301.880
Tổng cộng	27.934.137.520	35.018.544.880

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

31.13 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.897.044.271.375	8.328.556.709.625
- Của Nhà đầu tư trong nước	7.738.609.287.468	8.140.510.728.872
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	158.434.983.907	188.045.980.753
Tổng cộng	7.897.044.271.375	8.328.556.709.625

31.14 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	5.105.000	15.770.243.000

31.15 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	27.929.032.520	19.248.301.880

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

32. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

32.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
I	LÃI BÁN					
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	132.692.517	5.524.035.517.500	5.218.277.140.827	305.758.376.673	294.136.856.154
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	11.455.544	138.365.755.435	124.949.600.000	13.416.155.435	25.597.880.004
2	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	279.133.561	73.342.158.948.170	72.952.633.196.038	389.525.752.132	122.587.633.548
3	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh				158.816.840.000	244.396.016.000
4	Chứng quyền do Công ty phát hành	513.654.100	951.127.635.135	594.101.917.200	357.025.717.935	238.252.090.347
5	Tổng cộng	936.935.722	79.955.687.856.240	78.889.961.854.065	1.224.542.842.175	924.970.476.053
II	LỖ BÁN					
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	202.766.641	7.378.248.614.070	7.716.351.843.776	(338.103.229.706)	(241.656.981.130)
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-	-	-	(7.290.060.610)
2	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	102.415.632	20.782.964.029.516	20.840.685.374.647	(57.721.345.131)	(14.498.151.679)
3	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh				(160.624.135.000)	(314.253.040.000)
4	Chứng quyền do Công ty phát hành	207.685.400	636.158.502.536	775.858.267.400	(139.699.764.864)	(151.885.193.016)
5	Tổng cộng	512.867.673	28.797.371.146.122	29.332.895.485.823	(696.148.474.701)	(729.583.426.435)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

32. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

				Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đơn vị tính: VND Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị hợp lý			
I	Loại FVTPL	44.103.544.485.236	44.114.096.730.969	10.552.245.733	(108.409.070.269)	118.961.316.002
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết, đăng ký giao dịch UPCoM	1.056.164.223.913	1.123.677.588.279	67.513.364.366	31.467.653.742	36.045.710.624
	MSB	372.507.391.746	405.000.000.000	32.492.608.254	(735.000)	32.493.343.254
	MWG	40.095.464.579	39.261.182.400	(834.282.179)	277.488.645	(1.111.770.824)
	HPG	36.531.777.199	35.103.873.200	(1.427.903.999)	(558.307.507)	(869.596.492)
	VIC	33.466.650.002	33.308.000.000	(158.650.002)	39.778.337	(198.428.339)
	FPT	29.504.202.044	28.915.660.800	(588.541.244)	(333.260.420)	(255.280.824)
	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ khác	544.058.738.343	582.088.871.879	38.030.133.536	32.042.689.687	5.987.443.849
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	791.954.947.998	787.814.547.350	(4.140.400.648)	(5.516.344.027)	1.375.943.379
	HPG	203.998.566.556	196.024.950.400	(7.973.616.156)	(5.134.280.163)	(2.839.335.993)
	ACB	134.390.710.962	136.928.695.050	2.537.984.088	(6.243.735.023)	8.781.719.111
	VHM	116.702.703.560	118.593.750.000	1.891.046.440	5.745.151.699	(3.854.105.259)
	MBB	110.951.982.909	110.900.966.400	(51.016.509)	1.375.295.211	(1.426.311.720)
	TCB	63.650.472.093	65.227.716.000	1.577.243.907	1.103.437.014	473.806.893
	Cổ phiếu khác	162.260.511.918	160.138.469.500	(2.122.042.418)	(2.362.212.765)	240.170.347
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	322.367.602.543	302.955.175.197	(19.412.427.346)	(20.139.170.511)	726.743.165
4	Trái phiếu niêm yết	4.136.287.352.788	4.102.879.062.149	(33.408.290.639)	(114.221.209.473)	80.812.918.834
5	Trái phiếu chưa niêm yết	10.616.964.200.539	10.616.964.200.539	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	27.179.806.157.455	27.179.806.157.455	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

32. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
II	Loại AFS	564.298.185.380	691.386.729.723	127.088.544.343	51.949.031.032	75.139.513.311
1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch UPCoM	285.167.409.757	410.454.134.100	125.286.724.343	49.006.511.032	76.280.213.311
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	279.130.775.623	280.932.595.623	1.801.820.000	2.942.520.000	(1.140.700.000)
	Tổng cộng	44.667.842.670.616	44.805.483.460.692	137.640.790.076	(56.460.039.237)	194.100.829.313

32.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
	Loại Chứng quyền					
1	VHM/9M/SSI/C/EU/Cash-21	38.414.504.442	45.044.100.000	(6.629.595.558)	-	(6.629.595.558)
2	HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-21	22.721.222.571	10.990.928.000	11.730.294.571	-	11.730.294.571
3	HPG/15M/SSI/C/EU/Cash-20	22.447.982.448	20.537.480.000	1.910.502.448	3.120.859.338	(1.210.356.890)
4	ACB/15M/SSI/C/EU/Cash-20	21.677.328.166	21.654.986.000	22.342.166	3.611.167.606	(3.588.825.440)
5	FPT/15M/SSI/C/EU/Cash-20	20.412.627.267	1.903.629.000	18.508.998.267	3.478.955.750	15.030.042.517
6	Chứng quyền khác	74.035.536.727	44.334.832.000	29.700.704.727	28.034.526.598	1.666.178.129
	Tổng cộng	199.709.201.621	144.465.955.000	55.243.246.621	38.245.509.292	16.997.737.329

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.089.921.306.003	1.126.883.925.710
Từ tài sản tài chính HTM	257.563.405.634	188.450.267.496
Từ các khoản cho vay và phải thu	2.141.429.470.979	1.457.604.967.629
Từ tài sản tài chính AFS	16.694.681.962	29.883.132.515
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	1.905.387.377	1.726.849.315
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán	14.789.294.585	28.156.283.200
Tổng cộng	3.505.608.864.578	2.802.822.293.350

33. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Doanh thu cho thuê tài sản	6.388.530.564	3.323.253.800
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục ủy thác của công ty con	88.188.803.011	67.844.155.178
Doanh thu khác (*)	112.724.239.945	42.938.888.173
Tổng cộng	207.301.573.520	114.106.297.151

(*) Bao gồm lãi từ các Hợp đồng đặt mua chứng khoán, doanh thu từ phí dịch vụ cung cấp mô hình nghiên cứu, doanh thu từ phí phong tỏa chứng khoán, doanh thu về phí SMS và các doanh thu khác.

34. (HOÀN NHẬP)/CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Hoàn nhập phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	(41.430.209.228)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	706.220.169.498	600.082.621.693
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.810.220.011	592.856.170
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.647.933.532	10.243.252.006
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	7.336.173.650	8.423.098.207
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	34.375.052.411	23.396.721.323
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 36)	88.148.726.618	80.411.053.514
Tổng cộng	843.538.275.720	723.149.602.913

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí môi giới chứng khoán	264.373.179.239	181.527.903.767
Chi phí hoạt động lưu ký	34.375.052.411	23.396.721.323
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	334.635.738.539	304.301.897.601
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	25.631.171.650	19.552.118.896
Chi phí vật tư văn phòng	178.749.327	353.747.951
Chi phí công cụ, dụng cụ	182.710.066	194.075.004
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	28.950.849.763	26.043.466.437
Chi phí dự phòng	36.310.802	26.392.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.551.415.939	141.363.437.020
Chi phí về vốn	14.189.721.378	4.892.528.791
Chi phí khác	15.433.376.606	21.497.313.130
Tổng cộng	843.538.275.720	723.149.602.913

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục của công ty con	41.160.415.515	41.309.545.818
Chi phí hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư	13.111.898.443	9.038.395.126
Dự phòng phải thu khó đòi	36.310.802	26.392.993
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	36.310.802	26.392.993
Chi phí khác	33.840.101.858	30.036.719.577
Tổng cộng	88.148.726.618	80.411.053.514

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

37. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2.494.037.921	15.989.927.230
Lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	34.573.963.507	13.499.782.120
Lãi chia sẻ từ công ty liên kết (Thuyết minh số 11)	80.302.429.954	18.182.546.282
Doanh thu hoạt động tài chính khác	37.252.590.672	21.383.629.138
Tổng cộng	154.623.022.054	69.055.884.770

38. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	16.323.747.960	13.744.229.921
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	5.441.360.438
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.519.650.474.147	1.084.568.359.781
Chi phí tài chính khác	86.211.533.695	7.356.929.656
Tổng cộng	1.622.185.755.802	1.111.110.879.796

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lương và các khoản phúc lợi	38.145.179.373	42.280.129.138
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	9.492.496.728	7.557.086.219
Chi phí văn phòng phẩm	547.601.816	632.093.432
Chi phí công cụ, dụng cụ	557.815.683	869.752.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.858.093.564	21.668.708.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.280.327.557	47.976.825.814
Chi phí khác	5.813.488.669	4.203.396.685
Tổng cộng	114.695.003.390	125.187.992.410

40. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thu nhập khác		
- Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	38.736.083	323.183.883
- Thu nhập khác	885.025.315	2.853.974.043
Tổng thu nhập khác	923.761.398	3.177.157.926
Chi phí khác		
- Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản	(2.652.904.174)	(195.388.287)
- Chi phí khác	(277.464.396)	(1.053.695.825)
Tổng chi phí khác	(2.930.368.570)	(1.249.084.112)
Tổng cộng	(2.006.607.172)	1.928.073.814

41. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

41.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

41. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

41.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.122.397.955.634	2.244.860.176.553
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(413.828.610.385)	(181.731.394.817)
Các khoản điều chỉnh tăng	294.008.590.746	388.617.500.933
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ	44.331.362.648	158.567.418.998
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	86.503.459.321	100.864.452.882
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	163.173.768.777	129.185.629.053
Các khoản điều chỉnh giảm	(707.837.201.131)	(570.348.895.750)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(110.519.250.500)	(37.182.329.700)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(205.464.775.317)	(290.621.742.075)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(180.171.506.106)	(138.680.135.722)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(56.514.218.007)	(57.808.764.538)
- Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	(88.446.530.678)	(18.182.546.283)
- Các khoản điều chỉnh khác	(66.720.920.523)	(27.873.377.432)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	2.708.569.345.249	2.063.128.781.736
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	541.713.869.049	412.625.756.347
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	26.821.378.798	13.204.647.169
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	521.723.493.096	134.844.586.449
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	35.529.318.539	1.090.175.524
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(830.257.481.517)	(331.782.041.956)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	295.530.577.965	229.983.123.533

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

41. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

41.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu kỳ	13.161.686.399	24.001.105.881
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	(255.728.240)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	-	(948.258.278)
Thuế TNDN hoãn lại khác	(1.628.820.145)	(829.211.468)
Số cuối kỳ	11.532.866.254	21.967.907.895
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu kỳ	28.436.870.284	26.650.541.290
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	283.363.305	(1.480.605.645)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	6.019.116.135	3.995.104.548
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	15.027.902.663	972.272.280
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giảm khi đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.456.928.545	2.785.043.161
Số cuối kỳ	52.224.180.932	32.922.355.634

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

41. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

41.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế TNDN hoãn lại do giảm chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	255.728.240
Thuế TNDN phát sinh do chi phí tạm thời chịu thuế	1.628.820.145	400.000.000
Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	283.363.305	(1.480.605.645)
Thuế TNDN hoãn lại do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	8.476.044.680	6.780.147.709
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10.388.228.130	5.955.270.304

42. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	41.559.224.831	74.900.905.233	(14.789.294.585)	101.670.835.479

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	63.683.336.665	9.099.437.330
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	60.111.610.648	7.682.122.232
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	3.571.726.017	1.417.315.098
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(1.670.097.845)	(5.916.419.093)
- Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con của công ty liên kết	(3.189.397)	-
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(1.666.908.448)	(5.916.419.093)
Tổng cộng	62.013.238.820	3.183.018.237

44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông. Báo cáo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính trên cơ sở chưa gồm tỷ lệ trích lập các quỹ do chưa có đủ thông tin. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	2.509.035.928.639	1.706.318.385.106
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.429.495.874	1.962.093.444
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.033	870

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Trình bày lại

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông năm 2025. Theo đó, số tiền trích vào Quỹ phúc lợi và Quỹ khen thưởng từ lợi nhuận để lại năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	1.813.501.223.038	1.706.318.385.106
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.962.093.444	1.962.093.444
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	924	870

45. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu, hay lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng cho mục đích tính lãi suy giảm.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hàng năm, điều chỉnh cho các khoản sau:

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giảm trừ vào số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty mẹ;
- Bất kỳ khoản lãi nào được ghi nhận trong kỳ liên quan đến cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và
- Các thay đổi khác của thu nhập hoặc chi phí do chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của số bình quân gia quyền của số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giả định chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu kỳ báo cáo hoặc tại ngày phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng nếu ngày phát hành cổ phiếu này sau thời điểm đầu kỳ báo cáo; hoặc tại thời điểm phát sinh đối với các cổ phiếu phổ thông tiềm năng là quyền chọn mua, chứng quyền và các công cụ tương đương.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông – VND	2.509.035.928.639	1.706.318.385.106
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu – VND	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh – VND	2.509.035.928.639	1.706.318.385.106
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.933.870.624	2.570.786.782
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu – VND	855	664

Trình bày lại

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông năm 2025. Theo đó, số tiền trích vào Quỹ phúc lợi và Quỹ khen thưởng từ lợi nhuận để lại năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu nên thu nhập pha loãng trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	<i>Số đã trình bày</i>	<i>Số trình bày lại</i>
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông – VND	1.813.501.223.039	1.706.318.385.106
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu – VND	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh – VND	1.813.501.223.039	1.706.318.385.106
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.070.168.938	2.570.786.782
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu – VND	876	664

(*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành; và
- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông bổ sung được sử dụng để tính thu nhập pha loãng trên cổ phiếu, bao gồm cổ phiếu sẽ được phát hành theo chương trình ESOP và theo phương án tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với giá định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành vào thời điểm Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

46.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,22% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

46. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

46.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Doanh thu/(chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Công ty TNHH Bất động sản Đan Linh	Đặt cọc thuê văn phòng	691.524.000	-	(182.628.000)	508.896.000	-
	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ khác	(32.720.387)	(1.638.838.711)	1.638.870.516	(32.688.582)	(1.638.838.711)
	Phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán	-	153.010.931	(153.010.931)	-	153.010.931
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	338.881.854	(338.881.854)	-	338.881.854
	Phí quản lý danh mục	7.475.132	44.850.792	(44.850.792)	7.475.132	44.850.792
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	401.043.660.000	(401.043.660.000)	-	823.000.000
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	-	(573.035.730.000)	573.035.730.000	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn PAN	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	680.896.140.663	81.373.539.605	(80.960.378.048)	681.309.302.221	80.302.429.954
	Phải thu tạm ứng cổ tức năm 2026 bằng tiền	-	79.886.079.000	-	79.886.079.000	-
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	201.940.850.000	(201.940.850.000)	-	158.047.602
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	72.397.892	(72.397.892)	-	72.397.892



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

46. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

46.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Sổ dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Doanh thu/(chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Daiwa Securities Group Inc	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.656.973.602	(1.656.973.602)	-	1.506.339.638
DAIWA Capital Markets Singapore Limited (Bên liên quan của Daiwa Securities Group Inc)	Phí hoa hồng phải trả	(683.204.342)	(70.740.439)	753.944.781	-	(70.740.439)
DAIWA Capital Markets Hong Kong Limited (Bên liên quan của Daiwa Securities Group Inc)	Phí hoa hồng phải trả	(679.241.564)	(4.110.265.825)	2.473.793.678	(2.315.713.711)	(4.110.265.825)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Phí quản lý danh mục Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	6.932.151	40.251.198	(40.474.816)	6.708.533	40.251.198
		-	1.288.773.833	(1.288.773.833)	-	1.288.773.833

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

46.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Lương, thưởng và phúc lợi	7.984.100.000	10.468.100.000
Thù lao HĐQT	1.451.111.112	1.447.111.112
TỔNG CỘNG	9.435.211.112	11.915.211.112

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

46. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

46.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	3.263.187.469.517	2.805.241.642.241	415.711.168.991	104.915.880.802	63.243.544.635	6.652.299.706.186
2. Các chi phí trực tiếp	1.452.978.062.014	1.702.198.150.585	206.782.606.530	35.124.074.762	18.123.853.270	3.415.206.747.161
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	92.558.867.736	4.014.325.119	9.175.600.271	5.275.970.156	3.670.240.109	114.695.003.391
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.717.650.539.767	1.099.029.166.537	199.752.962.190	64.515.835.884	41.449.451.256	3.122.397.955.634
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026						
1. Tài sản bộ phận	40.514.609.897.151	46.662.439.427.610	7.796.946.147.937	27.896.160.992	12.349.009.410	95.014.240.643.100
2. Tài sản phân bổ	674.812.182.295	29.266.947.188	66.895.879.286	38.465.130.589	26.758.351.714	836.198.491.072
3. Tài sản không phân bổ						610.148.739.299
Tổng tài sản	41.189.422.079.446	46.691.706.374.798	7.863.842.027.223	66.361.291.581	39.107.361.124	96.460.587.873.471
4. Nợ phải trả bộ phận	18.989.188.779.418	31.358.514.253.131	4.264.444.296.207	11.625.187.832	7.355.378.999	54.631.127.895.587
5. Nợ phân bổ	483.054.791.801	20.950.331.739	47.886.472.545	27.534.721.714	19.154.589.018	598.580.906.817
6. Nợ không phân bổ						506.920.359.553
Tổng công nợ	19.472.243.571.219	31.379.464.584.870	4.312.330.768.752	39.159.909.546	26.509.968.017	55.736.629.161.957

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

46. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

46.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

							Đơn vị tính: VND
	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng	
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.299.471.871.925	2.529.230.758.357	267.118.506.879	85.063.399.383	43.657.541.956	5.224.542.078.500	
2. Các chi phí trực tiếp	1.110.177.351.189	1.581.390.443.841	105.317.647.216	35.268.848.983	22.339.618.308	2.854.493.909.537	
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	101.026.709.875	4.381.579.735	10.015.039.392	5.758.647.651	4.006.015.757	125.187.992.410	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.088.267.810.861	943.458.734.781	151.785.820.271	44.035.902.749	17.311.907.891	2.244.860.176.553	
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025							
1. Tài sản bộ phận	33.177.609.400.072	48.237.027.270.356	7.033.765.566.020	132.382.023.700	11.424.642.999	88.592.208.903.147	
2. Tài sản phân bổ	552.960.355.702	23.982.171.560	54.816.392.139	31.519.425.480	21.926.556.856	685.204.901.737	
3. Tài sản không phân bổ						2.706.099.511.966	
Tổng tài sản	33.730.569.755.774	48.261.009.441.916	7.088.581.958.159	163.901.449.180	33.351.199.855	91.983.513.316.850	
4. Nợ phải trả bộ phận	21.508.470.207.339	36.350.984.549.654	4.585.844.747.976	6.402.958.997	6.671.605.830	62.458.374.069.796	
5. Nợ phân bổ	376.549.979.476	16.331.163.918	37.328.374.669	21.463.815.435	14.931.349.868	466.604.683.366	
6. Nợ không phân bổ						452.917.224.145	
Tổng công nợ	21.885.020.186.815	36.367.315.713.572	4.623.173.122.645	27.866.774.432	21.602.955.698	63.377.895.977.307	

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (nhỏ hơn 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

46.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đến 1 năm	83.889.342.382	85.933.638.669
Trên 1 - 5 năm	229.534.293.902	238.980.579.897
Trên 5 năm	91.404.784.650	106.827.213.496
Tổng cộng	404.828.420.934	431.741.432.062

46.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	5.908.973.912.583	5.235.790.481.293
Hà Nội	4.054.444.933.026	3.386.346.125.517
Nguyễn Công Trứ	-	383.453.625.849
Mỹ Đình	-	286.155.962.236
Hải Phòng	-	92.021.788.459
Tổng cộng	9.963.418.845.609	9.383.767.983.354

46.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghệ vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

46. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

46.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của Công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định trong từng kế hoạch vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có khoản vay gốc ngoại tệ tại một số ngân hàng có giá trị là 220.000.000 USD (tương ứng 5.810.900.000.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

46.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.296.582.559.729 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a-CTCK/HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

46.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.3*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

46. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

46.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91-180 ngày	181 - 210 ngày	> 210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	38.940.059.337.071	12.024.585	38.940.023.229.382	21.305.237	1.222.980	107.444	1.447.443
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	40.472.551.025.358	12.024.585	40.472.505.452.516	28.853.195	1.944.757	799.710	1.950.595

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

46. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

46.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (Đã bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2026						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	531.521.622.866	-	-	-	531.521.622.866
Tài sản tài chính	45.572.842	45.241.453.331.655	44.552.216.201.806	-	3.781.166.568.278	93.574.881.674.581
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	44.114.096.730.969	-	-	-	44.114.096.730.969
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	4.515.680.620.253	-	3.065.265.527.684	7.580.946.147.937
Các khoản cho vay	45.572.842	435.969.870.963	40.036.535.581.553	-	-	40.472.551.025.358
Sẵn sàng để bán	-	691.386.729.723	-	-	-	691.386.729.723
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	715.901.040.594	715.901.040.594
Tài sản khác	151.322.168.172	955.732.178.447	227.527.262.194	708.656.172.777	287.115.544.502	2.330.353.326.092
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	30.236.864.251	-	-	-	30.236.864.251
Phải thu khác	151.322.168.172	824.849.473.891	227.527.262.194	-	-	1.203.698.904.257
Tài sản khác	-	100.645.840.305	-	-	-	100.645.840.305
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	708.656.172.777	287.115.544.502	995.771.717.279
Tổng cộng	151.367.741.014	46.728.707.132.968	44.779.743.464.000	708.656.172.777	4.068.282.112.780	96.436.756.623.539
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	6.597.867.285.887	47.440.400.000.000	-	-	54.038.267.285.887
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	34.306.507.631	144.465.955.000	-	-	178.772.462.631
Chi phí phải trả	-	16.387.367.704	87.919.896.789	-	-	104.307.264.493
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	380.741.671.833	-	-	-	380.741.671.833
Phải trả, phải nộp khác	-	928.510.450.408	-	-	-	928.510.450.408
Tổng cộng	-	7.957.813.283.463	47.672.785.851.789	-	-	55.630.599.135.252
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	151.367.741.014	38.770.893.849.505	(2.893.042.387.789)	708.656.172.777	4.068.282.112.780	40.806.157.488.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

46.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

46.6 Các khoản mục ngoại bảng của công ty con

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	99.971.298.202	14.620.374.488
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	716.018.726.382	574.943.156.212
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	8.351.417.342	222.682.901
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	763.601.374	737.195.909

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

	Đơn vị tính: VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá
HPG	837.500	20.978.353.396	(1.464.603.396)	630.830	17.354.055.347	(700.143.347)
PHR	217.200	13.762.127.009	(78.527.009)	-	-	-
TCB	313.495	10.786.929.604	(284.847.104)	3.000	117.602.700	(12.902.700)
MWG	130.000	10.675.670.050	(522.670.050)	-	-	-
HHV	817.766	10.036.221.321	(713.688.921)	445.000	6.390.512.100	(538.762.100)
Khác	1.173.520	37.645.792.464	(12.427.886.964)	2.121.746	80.950.424.044	(16.418.899.294)
Tổng	3.489.481	103.885.093.844	(15.492.223.444)	3.200.576	104.812.594.191	(17.670.707.441)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập biểu



Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

